

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 323/2023/DSPT

Ngày: 25/7/2023.

V/v “*Tranh chấp Đòi lại tài sản, Hợp đồng tín dụng; hợp đồng thế chấp*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Trang

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Hồng Dung

Bà Hà Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 25 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 395/2022/TLPT- DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc “*Tranh chấp Đòi lại tài sản; tranh chấp Hợp đồng tín dụng; hợp đồng thế chấp*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 167/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 240/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: 1.1 Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1956.

1.2 Bà Nguyễn Thị Diễm L, sinh năm 1960.

Cùng cư trú: Khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1981 (Có mặt). Địa chỉ: Khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. Và ông Trần Song T1, sinh năm 1951. Địa chỉ: cùng địa chỉ nguyên đơn. (Giấy ủy quyền ngày 12/6/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có luật sư **Nguyễn Huy K** (Có mặt). Địa chỉ: 1, Hoàng Văn T2, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Ngân hàng TMCP X

Địa chỉ: Tầng H, Văn phòng L3 – 01 – 11 + 16 Tòa nhà V L, phường B, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có trụ sở Chi nhánh tên: **Ngân hàng TMCP X - Chi nhánh C**. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Quốc N**, sinh năm 1978 (Có mặt).

Địa chỉ: H P, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1/. **Công ty cổ phần T4**. Địa chỉ: B đường C, phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Thanh T3** – Giám đốc. Nơi cư trú: 13B11 KDC 91B, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1962. (Giấy ủy quyền ngày 31/01/2023) (có mặt). Nơi cư trú: B L (30/4), phường H, quận N, thành phố Cần Thơ.

3.2/. Bà **Nguyễn Kim L1**, sinh năm 1954 (Có Đơn xin xét xử vắng mặt). Địa chỉ: Khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

3.3/. **Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Đ** (Có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 17/4/2023). Địa chỉ: A, Trần Văn H1, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo:

4.1 Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Diễm L.

4.2 Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L2.

4.3 Bị đơn Ngân hàng TMCP X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Diễm L có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Huy K trình bày:*

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn Ngân hàng thương mại cổ phần X trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở như sau:

1/. GCNQSD đất số H742720 (Hồ sơ gốc số 000270), do UBND huyện T, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 01/11/1996.

2/. GCNQSD đất số N225892 (Hồ sơ gốc số 000420), do UBND huyện T, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 03/02/1999.

3/. GCNQSD đất số AG707060 (Hồ sơ gốc số H01100), do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/6/2007.

4/. GCNQSD đất số AG707059 (Hồ sơ gốc số H01101), do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/6/2007.

5/. GCNQSD đất số AG707061 (Hồ sơ gốc số H01102), do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/6/2007.

6/. GCNQSD đất số AG707058 (Hồ sơ gốc số H01103), do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/6/2007.

7/. GCNQSD đất số AĐ 271624 (Hồ sơ gốc số H00539), do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 04/4/2007.

8/. GCNQSD sở hữu cơ sở số 11/CN.CQ.UBH.2006, do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 12/5/2006.

9/. GCNQSD đất số AC 469417 (Hồ sơ gốc số H00324), do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 15/7/2005.

10/. GCNQSD đất số AC 469418 (Hồ sơ gốc số H00323), do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 15/7/2005.

11/. GCNQSD đất số AĐ 271614 (Hồ sơ gốc số H00325), do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 04/4/2006.

Vào ngày 13/7/2010, ông Nguyễn Văn P và vợ là bà Nguyễn Thị Diễm L có ký Hợp đồng tín dụng số: 1003 - LAV-201009/1345 với Ngân hàng vay số tiền 3.840.000.000 đồng, thời gian vay 12 tháng, mỗi lần rút vốn là 06 tháng. Đến ngày 16/7/2010 làm tiếp Phụ lục hợp đồng tăng hạn mức vay lên là 6.000.000.000 đồng. Cùng thời điểm, có ký 02 hợp đồng thế chấp tài sản tại Ngân hàng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng đối với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Cụ thể : Hợp đồng thế chấp số: 193/EIBCT-TD/TSTC/2010 ngày 13/7/2010 giữa ông P, bà L với Ngân hàng gồm 02 quyền sử dụng đất; Hợp đồng thế chấp số: 194/EIBCT-TD/TSTC/2010 ngày 13/7/2010 giữa ông P, bà L với Ngân hàng gồm 08 quyền sử dụng đất và 01 quyền sở hữu cơ sở sản xuất kinh doanh;

Đến ngày 11 và 13/7/2011, vợ chồng ông P, bà L đã trả nợ Ngân hàng toàn bộ gốc và lãi, tuy nhiên sau khi trả nợ xong thì Ngân hàng không giải chấp các tài sản mà vợ chồng ông, bà đã thế chấp.

Đến năm 2012, thì Ngân hàng có khởi kiện vợ chồng ông P, bà L tại Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt. Sau đó, vụ án đã được đình chỉ.

- Ngân hàng căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số: 1003-LAV-201001345 ngày 13/7/2011 giải ngân 5.995.000.000 đồng, nhưng Hợp đồng này ông, bà không biết, không có hợp đồng tín dụng này.

** Theo đơn phản tố, bản tự khai, biên bản hòa giải, bài phát biểu tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP X (gọi tắt là Ngân hàng) trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Ngân hàng không đồng ý. Bởi nội dung như sau:

Vào ngày 13/7/2010, Ngân hàng có ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 1003-LAV-201001345, thời hạn vay 12 tháng với ông P cho vay số tiền 3.840.000.000 đồng, cùng ngày Ngân hàng giải ngân số tiền này theo Khế ước nhận nợ số: 1003 – LDS -2011003461, thời hạn sử dụng vốn là 06 tháng cho từng Khế ước nhận nợ. Đến ngày 16/07/2010, hai bên ký Phụ kiện hợp đồng tín dụng số: 1003-LAV-201001345, nâng hạn mức cho vay 6.000.000.000 đồng, cùng ngày Ngân hàng đã giải ngân thêm cho ông P theo Khế ước nhận nợ số: 1003- LDS -2011003550, ký ngày 16/7/2010 với số tiền 2.160.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho số nợ vay vào ngày 13/7/2010, ông P và bà L ký 02 hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng để thế chấp các giấy chứng nhận đất quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở như nguyên đơn yêu cầu Ngân hàng trả lại được nêu ở trên.

Đến ngày 21/01/2011, ông P đã trả tất toán nợ của 02 Khế ước ngày 13/7/2010 và 16/7/2010 với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Cùng ngày Ngân hàng B ký ngày 21/01/2011, số tiền vay là 6.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 21/7/2011.

Đến ngày 11/7/2011, ông P trả số tiền vay 2.500.000.000 đồng, của K1 ước vay số: 1003-LDS-201100484 ký ngày 21/01/2011. Cùng ngày 11/7/2011, Ngân hàng tiếp tục giải ngân cho ông P theo Khế ước số: 1003-LDS-201104086 vay với số tiền 2.500.000.000 đồng, giải ngân chuyển vào tài khoản của ông P là 10031484910531 số tiền 2.500.000.000 đồng theo Khế ước số: 1003- LDS -201104086 và ông P cũng có ủy nhiệm chi chuyển số tiền vào tài khoản của Công ty cổ phần T4 (gọi tắt Công ty T4.)

Đến ngày 13/7/2011, ông P tiếp tục trả số tiền 3.495.000.000 đồng theo Khế ước số: 1003-LDS -201100484 ngày 21/01/2011. Đồng thời trong cùng ngày 13/7/2011 Ngân hàng tiếp tục giải ngân cho ông P số tiền 3.495.000.000 đồng theo Khế ước số: 1003-LDS -201104128, giải ngân chuyển vào tài khoản của ông P là 10031484910531 số tiền 3.495.000.000 đồng. Cùng ngày ông P có ủy nhiệm chi đề nghị chuyển số tiền vào tài khoản của Công ty T4 nên Ngân hàng đã chuyển tiền theo ủy nhiệm chi. Đến ngày 30/7/2011, ông P tất toán Khế ước nhận nợ số: 1003-LDS -201100484, ngày 21/01/2011, tổng số tiền là 78.716.081 đồng (Bao gồm nợ gốc 5.000.000 đồng, nợ lãi 73.716.081 đồng).

Từ khi ông P ký nhận nợ theo 02 khế ước số 1003-LDS -201104086 và khế ước số 100-LDS -201104128 thì không trả nợ gốc chỉ trả lãi một thời gian. Hiện nay ông P còn nợ gốc 5.995.000.000 đồng gốc và lãi. Nay yêu cầu ông P trả vốn, lãi tính đến khi xét xử sơ thẩm. Việc hợp đồng ghi ngày 13/7/2011 là do đánh máy sai, năm 2010 thành 2011. Căn cứ hợp đồng hợp tín dụng ngày 13/7/2010 thì được giải ngân từ ngày 13/7/2010 đến ngày 13/7/2011 nên ghi nhầm.

Nay yêu cầu ông P phải có trách nhiệm trả số nợ gốc 5.995.000.000 đồng và lãi suất trong hạn, quá hạn theo hợp đồng từ khi vay đến nay. Nếu không trả được nợ yêu cầu phát mãi các tài sản thế chấp của ông P, bà L theo 02 hai hợp đồng thế chấp nêu trên để thi hành án.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên Công ty cổ phần T4 (gọi tắt là Công ty T4) bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì không có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Thanh T3 giám đốc Công ty T4 và ông P, bà L không có quen biết. Thông qua trung gian là ông Nguyễn Trung H2 là trưởng phòng tín dụng Ngân hàng X chi nhánh C. Ông H2 trình bày ông P cần đáo hạn nợ nên nhờ ông H2 đáo hạn dùm. Ông H2 nộp tiền mặt 02 lần vào khế ước nợ vay của ông P để trả nợ cho ông P (Lần 1: ngày 11/07/2011, ông H2 nộp 2.500.000.000 đồng và ngày 13/7/2011, ông H2 nộp 3.495.000.000 đồng). Sau đó, ông P làm thủ tục mua thức ăn của công ty. Sau đó, ông P làm ủy nhiệm chi chuyển toàn bộ số tiền trên cho Công ty. Công ty rút tiền trả tiền mặt cho ông H2.

** Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 29/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim L1 trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn P là chị em, ông P là thành viên trong hộ của bà. Ông P có đại diện hộ đứng tên 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong số các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông P, bà L đã thế chấp cho Ngân hàng, theo hai hợp đồng thế chấp Hợp đồng thế chấp số: 193/EIBCT-TD/TSTC/2010 ngày 13/7/2010 giữa ông P, bà L với Ngân hàng; Hợp đồng thế chấp số: 194/EIBCT-TD/TSTC/2010 ngày 13/7/2010 giữa ông P, bà L với Ngân hàng.

Mặc dù, trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thể hiện rất rõ là cấp cho hộ ông P nhưng phía Ngân hàng vẫn tiến hành nhận thế chấp tài sản đảm bảo cho khoản vay của ông P, hoàn toàn không thông qua sự đồng ý của bà L1, trong khi bà L1 là thành viên của hộ trong thời gian được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, nay bà L1 yêu cầu Tòa án hủy hai hợp đồng thế chấp nêu trên liên quan đến các quyền sử dụng đất do ông P đại diện hộ đứng tên. Đồng thời có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Tại Công văn số: 106/ĐTN-VP ngày 23/8/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Đ trình bày:*

Văn phòng C1 có nhận được Công văn số: 1368/CV-TA của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ về việc đề nghị tham gia tố tụng trong vụ án. Sau khi xem xét hồ sơ lưu trữ tại Văn phòng, có ý kiến như sau:

1/. Hợp đồng thế chấp số công chứng 953, quyền số 02/2010/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/7/2010 và Hợp đồng thế chấp số công chứng 954, quyền số 02/2010/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/7/2010 đã được Công chứng viên Phòng Công chứng số 01 thành phố C (nay là Văn phòng C1) công chứng theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Kim L1, Văn phòng không đồng ý bởi vì hai hợp đồng thế chấp nêu trên đã được công chứng theo đúng quy định pháp luật. Tại thời điểm công chứng bà L1 đã có văn bản ủy quyền cho ông P, bà L được toàn quyền thế chấp đối với các quyền sử dụng đất căn cứ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 742720, N 225892, AĐ 271624, AC 469417, AC 469418, AĐ 271614 (Bản photo các giấy ủy quyền được cung cấp kèm theo).

Nay đề nghị được vắng mặt trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án nêu trên. Khi vụ án được xét xử xong, yêu cầu Tòa gửi bản án để lưu hồ sơ.

Tòa án không hòa giải được nên đưa ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 167/2022/DSST ngày 09 tháng 9 năm 2022, Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã tuyên xử như sau:

1/. Bác yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Diễm L và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Ngân hàng thương mại cổ phần X;

- Buộc ông Nguyễn Văn P phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X số nợ vốn: **5.995.000.000** đồng (Năm tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu đồng).

- Công nhận Hợp đồng thế chấp số: 193/EIBCT-TD/TSTC/2010, ngày 13/7/2010 giữa ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Diễm L với Ngân hàng Thương mại cổ phần X, công chứng số 953, quyển số 02/2010/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 13/7/2010, đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận T, thành phố Cần Thơ ngày 15/7/2010.

- Công nhận Hợp đồng thế chấp số: 194/EIBCT-TD/TSTC/2010, ngày 13/7/2010 giữa ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Diễm L với Ngân hàng Thương mại cổ phần X, công chứng số 954, quyển số 02/2010/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 13/7/2010, đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V, thành phố Cần Thơ ngày 15/7/2010.

Trường hợp ông Nguyễn Văn P không trả được số nợ nói trên, thì Ngân hàng Thương mại cổ phần X có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản sau để thi hành án:

- Tài sản là quyền sử dụng đất tại các thửa số 832, diện tích 230m² và 753m², loại đất 2L, loại đất T, 831, diện tích 30m², loại đất T, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích 1.013m² ; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000270.QSDĐ do UBND huyện T, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 01/11/1996 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Cần Thơ (cũ) cho hộ ông Nguyễn Văn P đứng tên.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 891 tờ bản đồ số 01, diện tích 254m², loại đất CDK; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000420.QSDĐ do UBND huyện T, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 03/02/1999 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Cần Thơ (cũ) cho hộ ông Nguyễn Văn P.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1964, tờ bản đồ số 04, diện tích 395m², loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00539 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 04/4/2006 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho hộ ông Nguyễn Văn P. Tài sản gắn liền với đất là nhà làm việc và nhà kho trệt bán kiên cố cấp 04, diện tích xây dựng 382,06m²; Diện tích sử dụng 382,06m², theo giấy chứng nhận quyền sở hữu cơ sở số 11/CN.CQ.UBH.2006 do UBND huyện V cấp ngày 12/5/2006.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1115, tờ bản đồ số 04, diện tích 9.435m², loại đất nuôi trồng thủy sản; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00324 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 15/7/2005 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho hộ ông Nguyễn Văn P.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1055, tờ bản đồ số 04, diện tích 9.796m², loại đất nuôi trồng thủy sản; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00323 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 15/7/2005 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho hộ bà Nguyễn Thị Diễm L.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1822, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.105m², loại đất ở nông thôn; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00325 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 04/4/2006 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho hộ ông Nguyễn Văn P.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1049, tờ bản đồ số 04, diện tích 6.230m², Loại đất nuôi trồng thủy sản; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01100 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/06/2007 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Diễm L đứng tên.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1050, tờ bản đồ số 04, diện tích 513m², loại đất nuôi trồng thủy sản; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01101 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/6/2007 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Diễm L.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1052, tờ bản đồ số 04, diện tích 6.100m², Loại đất nuôi trồng thủy sản; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01102 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/6/2007 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Diễm L.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1051, tờ bản đồ số 04, diện tích 530m², Loại đất ở nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 230m²; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01103 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/6/2007 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Diễm L.

- Đối với các tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Diễm L, bà Nguyễn Kim L1 (nếu có) thì được phát mãi xử lý cùng

với quyền sử dụng đất, tiền thu được từ tài sản gắn liền trên đất, không có thể chấp được giao trả lại cho ông P, bà L, bà L1. Đối với tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của người khác không phải là người sử dụng đất (nếu có) thì cần dành cho chủ sở hữu tài sản đó được quyền ưu tiên nếu họ nhu cầu mua nhận chuyển nhượng.

2/. Bác một phần đơn phản tố của bị đơn Ngân hàng thương mại cổ phần X về việc yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Văn P phải trả số nợ lãi là: **14.039.883.606** đồng (Mười bốn tỷ, không trăm ba mươi chín triệu, tám trăm tám mươi ba ngàn, sáu trăm lẻ sáu đồng).

3/. Bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim L1 về việc yêu cầu hủy hai hợp đồng thế chấp nêu trên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các bên theo luật định.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm:

Ngày 16/9/2022: Bị đơn có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm, đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu đòi nợ lãi của Ngân hàng đối với ông P, số tiền lãi tạm tính đến ngày 22/7/2022 là 14.039.883.606 đồng (lãi trong hạn: 256.581.166 đồng; lãi quá hạn: 13.179.307.792 đồng; lãi phạt chậm trả 594.994.648 đồng), và lãi tiếp tục tính kể từ ngày 23/7/2022 cho đến khi ông P trả hết nợ, theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ đã ký.

Ngày 19/9/2022: Các nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 19/9/2022: Bà Nguyễn Kim L1 có đơn kháng cáo, yêu cầu sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà L1 và bác một phần yêu cầu phản tố của nguyên đơn liên quan đến xử lý tài sản thế chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

*** Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:** Vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về ủy nhiệm chi: theo Quy định thủ tục thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, theo đó việc thực hiện từ tiền tài khoản của ông P qua cho Công ty thực phẩm là chưa đúng, Ủy nhiệm chi không phải do ông P tự lập; không có đóng dấu của Ngân hàng trên chữ ký của người đại diện không rõ họ tên của người có trách nhiệm của ngân hàng, đến phiên tòa hôm nay đại diện Ngân hàng mới báo tên người ký là bà Tú P1. Do đó, Ngân hàng phải chịu trách nhiệm khi đã thực hiện dẫn đến quyền lợi của ông P bị ảnh hưởng.

Theo hồ sơ thể hiện hai ủy nhiệm chi mà Ngân hàng cung cấp không có số seri theo quy định. Ông P không được giao lại giữ lại nào; nên việc này không phù

hợp với quy định của pháp luật. Ông P không sử dụng được số tiền này nên buộc ông P trả lãi suất là chưa phù hợp.

Theo quy định về quyền và nghĩa vụ của các Tổ chức tín dụng thấy rằng sau khi phát vay ngân hàng không có bất kỳ động thái nào kiểm tra nguồn vốn của khách hàng có sử dụng đúng mục đích hay không lại chấp nhận việc chuyển khoản. Ông P không có bất kỳ hóa đơn chứng từ nào thể hiện có mối quan hệ mua bán gì với Công ty T4. Hồ sơ giải ngân của Ngân hàng cho rằng có các hóa đơn chứng minh Hợp đồng mua bán, đây là lỗi của Ngân hàng, cụ thể là cán bộ của Ngân hàng ông H2 nên Ngân hàng là chủ thể phải chịu trách nhiệm.

Ngân hàng khởi kiện ông P từ năm 2012, đến ngày 21/10/2015, vụ kiện do Ngân hàng K2 đã được Đình chỉ vụ án. Nhưng Ngân hàng không có bước khởi kiện gì sau đó nên theo quy định thì Ngân hàng đã hết thời hiệu khởi kiện như án sơ thẩm nhận định, đến ngày 31/08/2018 thì Ngân hàng mới có đơn yêu cầu phản tố khi ông P và bà L tiến hành khởi kiện Ngân hàng để tranh chấp đòi lại tài sản đã thế chấp. Như vậy, căn cứ theo quy định pháp luật Khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự 2004 sửa đổi bổ sung năm 2011 thì thời hiệu khởi kiện vụ án chỉ có 02 (hai) năm, nhưng kể từ năm 2015 đến nay phía Ngân hàng không tiến hành khởi kiện lại nên phía nguyên đơn có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu nên việc phía Ngân hàng áp dụng tính lãi suất là không còn thời hiệu để áp dụng.

- Căn cứ Điều 3 Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 13/07/2010 và Biên bản hòa giải ngày 08/05/2018, Ngân hàng cũng trình bày là thời hạn vay của hợp đồng tín dụng nêu trên là 12 tháng, kỳ hạn trả nợ mỗi lần rút vốn là 06 tháng. Như vậy, việc ông P trả toàn bộ số tiền 06 tỷ đồng vào ngày 21/01/2011, sau đó ký Khế ước vay lại 06 tháng và đã thanh toán toàn bộ tiền vào ngày 11/7/2011 và 13/07/2011 là đã tắt toán nhưng phía Ngân hàng lại cố tình giải ngân lại số tiền cùng ngày với thời hạn 06 tháng là đã vượt quá thời hạn cho vay của Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 13/07/2010. Vì vậy, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, bác yêu cầu của Ngân hàng liên quan việc phát mãi tài sản thế chấp của ông P, bà L đối với Hợp đồng thế chấp và đòi trả nợ vốn, lãi như đã nêu.

*** Theo ông Trần Song T1 bổ sung trình bày:**

Ông xác định về thủ tục tố tụng: theo hồ sơ thể hiện, khi Ngân hàng kiện đã được giải quyết bằng Quyết định đình chỉ qua 2 cấp giải quyết; trong hồ sơ không có quyết định nào khác thay đổi kết quả của Quyết định Đình chỉ được giữ y, không bị hủy bởi Tòa án nhân dân cấp trên nên đề nghị đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ngân hàng, không thể thực hiện việc thụ lý lại.

Về nội dung: Việc kiện đòi tài sản thế chấp của ông P và bà Lý phát s, N1 hành mới có yêu cầu phản tố để yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Trong lời khai của Ngân hàng cho rằng có sai sót đánh nhầm năm 2010 thành 2011 nhưng Ngân hàng không chứng minh bằng căn cứ về việc này.

Về hạn mức khi cho vay: phải có thời hạn nhất định theo quy định của Ngân hàng N2 nhưng theo hồ sơ cho thấy đã quá hạn, điều này lại trùng hợp với sự nhầm lẫn. Các hợp đồng vay không có chữ ký của bà L nên thấy rõ sai sót của Ngân hàng.

Về Ủy nhiệm chi: Án sơ thẩm nhận định rất rõ ràng là Ngân hàng không thực hiện đúng thủ tục, cho thấy quy trình lập các thủ tục này đi ông H2 thực hiện có dấu hiệu tội phạm nên trước đây Tòa án đã chuyển hồ sơ vụ án sang Cơ quan cảnh sát điều tra. Vì vậy, ông vẫn bảo lưu đề nghị tiếp tục đình chỉ yêu cầu của Ngân hàng. Việc thế chấp cho khoản vay đã tất toán nên yêu cầu trả lại tài sản cho ông P và bà L.

*** Theo ông Nguyễn Trọng T:** thống nhất với quan điểm của luật sư và ý kiến bổ sung của ông T1. Ông đề nghị nhấn mạnh rằng: Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ năm 2011 là không có, mang tính chất gian dối, toàn bộ quy trình là do một mình ông H2 thao túng nhằm mục đích hợp thức hóa để lấy tiền của ông P. Ủy nhiệm chi không đủ điều kiện để chuyển khoản tiền.

*** Ý kiến của đại diện Ngân hàng:** Bị đơn có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm: Với những căn cứ như sau:

Về việc không nộp lại đơn khởi kiện sau khi Tòa án có Quyết định đình chỉ vụ án là do tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và ông P hiện nay vẫn đang được cơ quan điều tra giải quyết, đại diện Ngân hàng phối hợp với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố C, cung cấp các nội dung liên quan đến việc ký và giải ngân các hợp đồng tín dụng. Đến nay, Ngân hàng chưa nhận được kết luận của Cơ quan điều tra về việc ký kết và giải ngân hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và các đương sự có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự hay không. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự thì trường hợp vụ kiện của Ngân hàng và ông P không thuộc các trường hợp được quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật. Vậy nên, việc Ngân hàng không nộp đơn khởi kiện lại đối với ông P là do trở ngại của hoàn cảnh khách quan. Vì vậy, căn cứ Điều 156, Bộ luật dân sự nên thời hiệu khởi kiện của Ngân hàng đối với vụ án này vẫn chưa hết.

Việc cho vay Ngân hàng căn cứ vào thỏa thuận của các bên và quy định của pháp luật. Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, Ủy nhiệm chi ông P đều có ký tên, nên ông P phải chịu trách nhiệm. Sau khi vay ông P còn trả lãi 4 lần ngày sau cùng là ngày 20/01/2012. Ngoài ra, ông P còn làm đơn xin giảm trả lãi. Việc giải ngân số tiền vay là còn trong thời hiệu. Đối với các Ủy nhiệm chi có sai sót về việc thiếu tên người kiểm tra, không có số seri nhưng các Ủy nhiệm chi này đều là chữ ký của ông P nên ông P phải chịu trách nhiệm.

Hợp đồng thế chấp đều có công chứng, đăng ký tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đúng quy định; đối với các giấy đất cấp cho hộ thì ông P có cung cấp giấy ủy quyền của bà L1 giao cho ông P, bà L toàn quyền thế chấp và Văn phòng công chứng đã công chứng đúng quy định. Vì vậy, đề nghị Bác yêu cầu của nguyên đơn và bà L1, đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của Ngân hàng.

*** Ý kiến của bà Nguyễn Thị H đại diện cho ông Nguyễn Thanh T3:** Năm 2011 ông H2 là trưởng phòng tín dụng của Ngân hàng X, có mối quan hệ quen biết qua lại với ông T3 là Giám đốc của Công ty T4 nên có nhờ ông T3 khi nhận được chuyển khoản từ ông P và khi rút khoản tiền này ra để ông H2 nhận vì các bên có giao dịch qua đảo hạn Ngân hàng. Việc giải ngân của Ngân hàng qua tài khoản nên

ông H2 nhờ qua tài khoản của Công ty rút giúp cho ông H2 nhận tiền mặt. Ông T3 hoàn toàn không biết các bên thỏa thuận trao đổi như thế nào mà chủ yếu các chứng từ hóa đơn mua bán là do ông P, ông H2 làm với nhau, không hạch toán bằng hóa đơn Công ty. Ông T3 đã có lời khai với Cơ quan cảnh sát điều tra. Trong vụ kiện này ông T3 không có liên quan nên không có ý kiến gì khác.

*** Ý kiến của bà Nguyễn Thị L2 được gửi bằng văn bản:** Bà vẫn giữ yêu cầu cáo, đề nghị huỷ hợp đồng thế chấp liên quan đến tài sản hộ gia đình do bà cùng đứng tên và đề nghị xét xử vắng mặt.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:**

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng

Về hình thức kháng cáo: Ngân hàng, ông P, bà L và bà L2 kháng cáo trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp nộp (miễn nộp) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay thể hiện giữa nguyên đơn là vợ chồng ông P có vay của Ngân hàng có làm hợp đồng tín dụng vay vốn nhiều lần và đã tất toán gốc và lãi vào ngày 11/7/2011 và ngày 13/7/2011 số tiền 5.995.0000 đồng. Nguyên đơn ông P thừa nhận vào 02 ngày 11/7/2011 và 13/7/2011 ông có trả tiền cho Ngân hàng tổng số nợ như trên và khi làm thủ tục trả tiền, ông nhờ ông Nguyễn Trung H2 là cán bộ ngân hàng trả, ông H2 có đưa cho ông nhiều tờ giấy để ký tên, trong đó có cả giấy trắng, ông tin tưởng nên ký, chứ thật sự ông không có vay lại và không có thụ hưởng số tiền 5.995.000.000 đồng.

Đối với các khế ước nhận nợ ngày 11/7/2011 và 13/7/2011, cũng như chữ ký trong giấy ủy nhiệm chi ông thừa nhận là của ông ký nhưng do Ngân hàng đưa giấy trắng cho ông ký nên ông phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình. Bởi lẽ, tại thời điểm tham gia ký kết giao dịch dân sự là Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ ông là người có đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết các giao dịch dân sự là khế ước nhận nợ giữa ông và Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, không có chứng cứ nào chứng minh ông bị ép buộc nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông trả nợ với số nợ gốc là có căn cứ.

- *Xét kháng cáo của Ngân hàng:* Xét thấy, các bên đều có thỏa thuận trong hợp đồng về thời hạn vay và lãi suất. Tuy nhiên trong vụ án này như nêu trên sau khi giải ngân thì trong cùng ngày giải ngân, ngân hàng đã căn cứ 02 Ủy nhiệm chi do ông P ký tên để chuyển khoản toàn bộ số tiền vay cho Công ty T4. Sau khi ông P, bà L vi phạm hợp đồng thì năm 2012 Ngân hàng khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, đến năm 2015 Tòa án ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án do có dấu hiệu hình sự và chuyển hồ sơ cho Cơ quan cảnh sát điều tra khởi tố vụ án. Ngân hàng kháng cáo quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân

thành phố Cần Thơ giữ nguyên Quyết định đình chỉ vào ngày 21/7/2015.

Như vậy căn cứ theo hướng dẫn tại Đ. Mục III Công văn số 02/TANDTC-PC, ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao thời hiệu khởi kiện của ngân hàng vẫn còn nên cần buộc ông P và bà L thanh toán lãi trong tính từ thời điểm vi phạm hợp đồng đến ngày 21/7/2015. Sau thời hạn này, Ngân hàng không thực hiện quyền khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm mà mặc nhiên để vụ việc xảy ra cho đến thời điểm ông P, bà L khởi kiện thì Ngân hàng mới có đơn phản tố nên đã hết thời hiệu khởi kiện nên Ngân hàng chỉ có quyền đòi lại tài sản (nợ gốc). Do đó, kháng cáo của Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận một phần

- *Đối với yêu cầu kháng cáo của ông P và bà L: xét thấy*, ông P cho rằng không vay nhưng thừa nhận chữ ký trong hợp đồng tín dụng và căn cứ bảng sao kê tài khoản do ông P đứng tên thì sau khi ông ký hai Khế ước vay vào ngày 11/7/2011 và ngày 13/7/2011 thì số tiền này có được chuyển khoản vào tài khoản của ông trước khi tiếp tục thủ tục Ủy nhiệm chi, do đó chứng minh ông đã nhận được tài sản là tiền vay qua chuyển khoản và thực tế bà L cũng đã thanh toán lãi cho Ngân hàng D lần và ông P có liên hệ với Ngân hàng đối với số tiền vay. Do đó, ông P phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng theo quy định và trả lãi như đã nhận định.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc thực hiện thủ tục Ủy nhiệm chi không đúng nên không tính lãi là chưa phù hợp. Bởi lẽ, căn cứ Ủy nhiệm chi ngày 11/7/2011 và ngày 13/7/2011 đều có ký của ông P nên ông phải chịu trách nhiệm đối với khoản tiền này. Tòa án cấp sơ thẩm đã dành quyền khởi kiện cho ông đối với Công ty T4 và ông H2 là phù hợp. Từ những nhận định như trên, xét thấy kháng cáo của ông P và bà L là không có căn cứ chấp nhận.

- *Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Kim L1, xét thấy*: như nhận định của cấp sơ thẩm, trường hợp của bà L1 đã có ủy quyền cho ông P, bà L có xác nhận của UBND xã, phường nơi cư trú và thể hiện ý chí của bà về thời hạn ủy quyền. Vì vậy, giấy ủy quyền này về thời hạn bà L1 đã thể hiện ý chí là từ năm 2007 nhưng không nêu thời gian kết thúc và tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp bà L1 cũng không có văn bản nào chấm dứt hoặc hủy ủy quyền này, nên chưa đủ căn cứ để xác định việc thế chấp nêu trên là không đúng. Do đó, kháng cáo của bà L1 là không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Ngân hàng như đã nêu trên. Bác toàn bộ kháng cáo của ông P, L và bà L1. Phần án phí, chi phí thẩm định: Các đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; ý kiến của những người tham gia tố tụng khác, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp: Giữa các nguyên đơn với bị đơn là Ngân hàng yêu cầu giải chấp đòi lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong hợp đồng thế chấp. Đồng thời, bị đơn cũng có đơn phản tố yêu cầu trả nợ theo hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản theo hợp đồng thế chấp và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định còn thiếu quan hệ “Tranh chấp đòi lại tài sản” nên cần thiết bổ sung cho đầy đủ.

Vì vậy quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là “*Tranh chấp đòi lại tài sản, tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp*”. Các tranh chấp hợp đồng này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn có trụ sở Chi nhánh tại quận N, thành phố Cần Thơ nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm b Khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Kim L1, Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi văn bản trình bày ý kiến nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo thủ tục chung là phù hợp.

Các đương sự có kháng cáo đã được nộp tạm ứng trong hạn luật định hoặc thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí do người cao tuổi nên được xem xét về mặt hình thức.

Để xét kháng cáo cần thiết đánh giá với tổng thể các chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, lời khai của các đương sự và các chứng cứ khác. Lần lượt xét các yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn; Bị đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L1 được lồng ghép để đánh giá theo từng nội dung mà các bên kháng cáo đặt ra trong quan hệ hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp và từ đó đánh giá đối với việc đòi lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà nguyên đơn đã thế chấp cho bị đơn.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các bên xoay quanh Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết.

[3.1] Căn cứ các chứng cứ do các bên cung cấp và lời trình bày thừa nhận của các đương sự, thì thấy rằng giữa ông P và Ngân hàng có ký kết hợp đồng tín dụng với nhau vào ngày 13/7/2010, Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số: 1003- LAV-201001345, thời hạn cho vay 12 tháng với ông Nguyễn Văn P, số tiền vay 3.840.000.000 đồng; Thời hạn sử dụng vốn là 06 tháng cho từng khế ước nhận nợ. Đến ngày 16/07/2010, hai bên ký Phụ kiện hợp đồng tín dụng số: 1003-LAV-201001345, ngày 13/7/2010, nâng hạn mức cho vay 6.000.000.000 đồng.

[3.2] Trong khoản thời hạn cho vay 12 tháng của hợp đồng tín dụng nêu trên, ông Nguyễn Văn P đã vay lần đầu 3.840.000.000 đồng, theo Khế ước nhận nợ số: 1003-LDS-201003461 ký ngày 13/7/2010; Ngày 16/7/2010 ông P vay tiếp 2.160.000.000 đồng, theo Khế ước số: 1003-LDS-201003550, ngày 16/7/2010,

mỗi khế ước này thời hạn vay là 06 tháng. Đến ngày 21/01/2011 ông P đã trả tất toán nợ gốc của hai khế ước nêu trên là 6.000.000.000 đồng. Cùng ngày 21/01/2011 ông P tiếp tục vay lại 6.000.000.000 đồng theo Khế ước số: 1003-LDS-201100484, ngày 21/01/2011.

[3.3] Đến lần sau cùng là ngày 11/7/2011 ông P và Ngân hàng thừa nhận ông P có trả nợ vay số tiền 2.500.000.000 đồng, của K1 ước vay số: 1003-LDS-201100484 ký ngày 21/01/2011. Cùng ngày 11/7/2011, Ngân hàng E tiếp tục giải ngân cho ông P theo Khế ước số: 1003-LDS-201104086 vay với số tiền 2.500.000.000 đồng, giải ngân chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Văn P là 10031484910531 số tiền 2.500.000.000 đồng theo Khế ước số: 1003-LDS-201104086 và ông P cũng có ủy nhiệm chi chuyển số tiền vào tài khoản của Công ty cổ phần T4.

[3.4] Đến ngày 13/7/2011, ông P tiếp tục trả số tiền 3.495.000.000 đồng theo Khế ước số: 1003-LDS-201100484, ngày 21/01/2011. Đồng thời trong cùng ngày 13/7/2011 Ngân hàng tiếp tục giải ngân cho ông P số tiền 3.495.000.000 đồng theo Khế ước số: 1003-LDS-201104128, giải ngân chuyển vào tài khoản của ông P là 10031484910531 số tiền 3.495.000.000 đồng. Cùng ngày ông P có 01 ủy nhiệm chi đề nghị chuyển số tiền vào tài khoản của Công ty T4 nên Ngân hàng đã chuyển tiền theo ủy nhiệm chi.

[3.5] Xét thấy, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hôm nay thể hiện giữa nguyên đơn có vay của Ngân hàng có làm hợp đồng tín dụng vay vốn nhiều lần. Ông P thừa nhận có ký tên nhưng cho rằng khi làm thủ tục trả nợ cùng ngày, Ngân hàng có đưa cho ông nhiều tờ giấy để ký, trong đó có giấy trắng, ông không kiểm tra nên đã ký là chưa đủ cơ sở để miễn trừ trách nhiệm dân sự cho ông. Bởi lẽ, tại thời điểm tham gia ký kết giao dịch dân sự ông là người có đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết các giao dịch dân sự là khế ước nhận nợ giữa ông và Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện, không có chứng cứ nào chứng minh ông bị ép buộc. Do vậy, Tòa án buộc trả số tiền này là có căn cứ, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn về vấn đề này.

[4] *Xét kháng cáo của nguyên đơn về thời hạn cho vay:*

Thấy rằng: đối với vấn đề phát vay có còn thời hạn cho vay hay không khi hai bên đặt ra tranh chấp cần lập luận căn cứ vào quy định của pháp luật:

[4.1] Tại Khoản 2 Điều 3 của Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN, ngày 31/12/2001 của Ngân hàng N2 về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, có hiệu lực vào thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng có quy định: *“Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ khi khách hàng bắt đầu nhận vốn vay cho đến thời điểm trả nợ hết nợ gốc và lãi vốn vay đã được thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng giữa tổ chức tín dụng và khách hàng”*.

[4.2] Tại Khoản 1, 2 Điều 16 của Quyết định số: 1627/2001/QĐ-NHNN, ngày 31/12/2001 nêu trên lại có quy định: Khoản 1: *“Cho vay từng lần: Mỗi lần vay vốn khách hàng và tổ chức tín dụng thực hiện thủ tục vay vốn cần thiết và ký kết hợp*

đồng tín dụng”. Khoản 2: “Cho vay theo hạn mức tín dụng: Tổ chức tín dụng và khách hàng xác định và thỏa thuận một hạn mức tín dụng duy trì trong một khoảng thời gian nhất định”. Đối chiếu với quy định này thấy rằng nếu việc Ngân hàng cho vay từng lần thì mỗi lần vay phải ký kết hợp đồng tín dụng mới, nhưng trong vụ án này hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng với ông P là hợp đồng hạn mức tín dụng, nên mỗi lần cho vay không phải ký kết lại hợp đồng tín dụng, mà nếu còn trong thời gian của hợp đồng thì các bên có quyền cho vay và nhận vốn vay theo quy định.

[4.3] Mặt khác, việc trả tiền nợ cho Ngân hàng ngày 11/7/2011 và 13/7/2011 với số tiền 5.995.000.000 đồng, ông P thừa nhận không phải ông trực tiếp trả, mà cho rằng ông H2 đang nợ ông, nên trả dùm ông, vấn đề này chưa đối chất được với ông H2 nên chưa làm rõ việc ông H2 nợ ông hay ông nhờ ông H2 trả dùm sau đó vay trả lại cho ông H2.

[4.4] Căn cứ các trích lục sao kê tài khoản của ông đứng tên thì số tiền vay đã được chuyển vào tài khoản của ông đứng tên vào các ngày 11/7/2011 và 13/7/2011 với tổng số tiền là 5.995.000.000 đồng. Căn cứ các hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ các bên có thỏa thuận là tiền vay chuyển khoản.

[4.5] Do đó, cấp sơ thẩm đánh giá Hợp đồng tín dụng kiêm Khế ước nhận nợ ông P có ký tên vào hợp đồng, đây là sự tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận của các bên phù hợp với Điều 4 của Bộ luật dân sự 2005, nay là Điều 3 của Bộ luật dân sự 2015, nên hợp đồng phát sinh hiệu lực và căn cứ Điều 472 của Bộ luật dân sự 2005 có quy định về quyền sở hữu đối với tài sản vay là: “*Bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó*”.

Căn cứ bảng sao kê tài khoản do ông P đứng tên thì sau khi ông ký hai khế ước vay 5.995.000.000 đồng vào ngày 11/7/2011 và ngày 13/7/2011 thì số tiền này có được chuyển khoản vào tài khoản của ông trước khi tiếp tục thủ tục ủy nhiệm chi, do đó chứng minh ông đã nhận được tài sản là tiền vay qua chuyển khoản. Do đó ông P phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng theo quy định, Việc đặt ra tranh luận về thời hạn vay không phải là cơ sở để ông P từ chối trách nhiệm nên cần giữ y phần tuyên buộc này: không chấp nhận kháng cáo này của nguyên đơn.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn về việc không đồng ý với các Ủy nhiệm chi và không trả phần nợ gốc và lãi. Thấy rằng:

[5.1] Xét về trình tự thủ tục Ủy nhiệm chi căn cứ Điều 4 của Quyết định số: 1092/2022/QĐ-NHNN, ngày 08/10/2022 về việc ban hành Quy định thủ tục thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có hiệu lực vào thời điểm năm 2011. Ngoài ra tại Khoản 2 Điều 13 của Quyết định số: 226/2002/QĐ-NHNN, ngày 26/3/2002 về việc ban hành Quy chế Hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán

[5.2] Từ đó dẫn đến ông P cho rằng Ngân hàng đưa nhiều giấy tờ cho ông ký, ông tin tưởng ký; Mặt khác, theo hướng dẫn Ủy nhiệm chi phải theo mẫu có số sê ri, nhưng 02 Ủy nhiệm chi mà Ngân hàng cung cấp hoàn toàn không có số sê ri

theo quy định; Ngoài ra khi chủ tài khoản yêu cầu ủy nhiệm chi thì sau khi thực hiện Ngân hàng phải giao 01 liên cho chủ tài khoản, nhưng không có chứng cứ chứng minh Ngân hàng có giao cho ông P. Như vậy, căn cứ khoản 1 Điều 93 Bộ luật dân sự 2005 cũng có quy định “*Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân*”. Xét thấy các Ủy nhiệm chi này đều do nhân viên Ngân hàng ký tên, đóng dấu Ngân hàng, do đó Ngân hàng phải chịu một phần trách nhiệm dân sự do nhân viên của mình thực hiện nhân danh pháp nhân.

[5.3] Phía Ngân hàng khi cho khách hàng thực hiện các thủ tục giải ngân không theo đúng mẫu, Ngân hàng tự đánh máy sẵn các thông tin mà lẽ ra trong trường hợp này phải do chính chủ tài khoản tự lập; chữ ký của người có trách nhiệm tuy có con dấu nhưng lại không có ghi họ tên; đến phiên tòa hôm nay đại diện N1 xác định họ tên của người ký là bà Tú P1; phiếu Ủy nhiệm chi không có số seri theo quy định, không giao liên cho chủ tài khoản, không chứng minh được Ngân hàng đã giao cho ông P hay chưa dẫn đến hậu quả ông P cho rằng không sử dụng được số tiền này. Trong việc này lỗi cũng có phần của ông P do ông cho rằng cán bộ Ngân hàng đưa giấy trắng nhưng ông vẫn ký, trong đó có ký ủy nhiệm chi, nhưng cho rằng không kiểm tra, còn nhân viên Ngân hàng đã thực hiện quy trình ủy nhiệm chi chưa hoàn toàn chặt chẽ theo quy định của pháp luật, đã dẫn đến số tiền nêu trên bị ông H2 chiếm giữ, nên ông P mặc dù chịu trách nhiệm về số tiền vay này, nhưng không được sử dụng.

[5.4] Xét thấy căn cứ các hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ ngày 11/7/2011 và 13/7/2011 các bên đều có thỏa thuận trong hợp đồng về thời hạn vay, mức lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn. Tuy nhiên, thấy rằng như đã phân tích những rủi ro trong quá trình giao dịch, rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng các bên phải có trách nhiệm nhất định trong phạm vi của mình. Theo đó, ông P khi ký các chứng từ giao dịch đặc biệt là ký nhận nợ và Ủy nhiệm chi trong trường hợp này để nhận tiền vào tài khoản và chuyển đến tài khoản khác thiếu kiểm tra dẫn đến số tiền bị chiếm giữ, không sử dụng được.

Như vậy căn cứ theo hướng dẫn tại Đ. Mục III Công văn số 02/TANDTC-PC, ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao thời hiệu khởi kiện của ngân hàng vẫn còn nên cần buộc ông P và bà L thanh toán lãi trong hạn từ thời điểm vi phạm hợp đồng là ngày trả nợ sau lãi sau cùng là ngày 20/1/2012 đến ngày 21/7/2015. Do đó, xét thấy kháng cáo của Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận một phần đối với khoản lãi tính từ thời điểm vi phạm hợp đồng cho đến ngày 22/7/2015.

[5.5] Cấp phúc thẩm có cân nhắc đánh giá lại phần tiền lãi buộc các bên phải chịu, Ngân hàng xác định các mốc tính lãi theo từng thời điểm, cao nhất lên đến 33,45%/năm. Và như phân tích hợp đồng tín dụng và giải ngân có nhiều vấn đề không rõ ràng, phần lỗi thuộc về cả hai bên nên cần điều tiết theo mức lãi suất thuộc lĩnh vực dân sự, chia rủi ro nên vì vậy, từ ngày 20/01/2012 là ngày trả sau cùng đến ngày 22/7/2015 là ngày Quyết định đình chỉ của cấp phúc thẩm có hiệu lực, cụ thể thời gian là 3 năm 6 tháng 02 ngày với mức lãi suất 10%/ năm sẽ phù

hợp hơn, số tiền lãi tương ứng được chấp nhận là 2.093.174.000 đồng (tính tròn). Đồng thời, tuyên rõ kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có quyết định Thi hành án, ông Phước c thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng thì hàng tháng ông P còn phải chịu lãi cho đến khi thi hành xong nghĩa vụ với Ngân hàng đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Không chấp nhận việc tính lãi quá hạn và lãi phạt chậm trả đối với số nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng vì những lý do như đã nêu trên.

[5.6] Ngoài ra, đối với phần lãi sau ngày 22/7/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm Ngân hàng không thực hiện quyền khiếu nại theo thủ tục giám đốc thẩm mà mặc nhiên để vụ việc xảy ra cho đến thời điểm ông P, bà L khởi kiện thì Ngân hàng mới có đơn phản tố nên đã hết thời hiệu khởi kiện nên Ngân hàng chỉ có quyền đòi lại tài sản (nợ gốc) như án sơ thẩm vận dụng các quy định của pháp luật đã nêu là có căn cứ, khấu trừ số lãi như nêu trên được chấp nhận; phần còn lại không chấp nhận đối với yêu cầu của ngân hàng.

[6]. Xét việc nguyên đơn về việc áp dụng thời hiệu đối với đơn phản tố của bị đơn Ngân hàng:

[6.1] Cấp sơ thẩm căn cứ Điểm b Khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, được sửa đổi, bổ sung năm 2011 để xác định thời hiệu khởi kiện là 2 năm kể từ ngày cá nhân, cơ quan tổ chức biết được quyền và lợi ích của mình bị xâm hại.

Đối chiếu hồ sơ cho thấy, Ngân hàng đã có khởi kiện từ những năm 2012 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định có dấu hiệu hình sự, có những vấn đề không rõ ràng cần chuyển cho cơ quan cảnh sát điều tra theo thẩm quyền, đồng thời bị đơn cũng có đơn tố cáo yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án qua cơ quan cảnh sát điều tra theo thẩm quyền. Và trước đó bằng các Quyết định khởi tố vụ án hình sự của cơ quan cảnh sát điều tra ngày 09/01/2012; Quyết định khởi tố bị can, Quyết định truy nã, Quyết định tạm đình chỉ từ ngày 09/5/2012, tiếp theo sau đó là có Các Biên bản ghi lời khai đối với ông P, ông T3 ngày 05/5/2016 và Biên bản xác minh ngày 16/5/2016 tại Ngân hàng; Biên bản làm việc ngày 01/6/2016 với đại diện Ngân hàng; theo đó các biên bản này đều có đề cập đến khoản tiền giải ngân của ông P, sự việc dừng lại như những diễn biến như đã nêu trên.

[6.2] Thấy rằng những rủi ro và tranh chấp phát sinh có nguồn gốc. Ông P có nêu ra được lý do, dù tiền vào tài khoản của ông P là có thực nhưng ngay sau đó chuyển thẳng đến tài khoản của Công ty T4; ông T3 cho rằng ông đã nhận chuyển khoản và rút toàn bộ tiền mặt giao cho ông H2, nhưng không có biên bản giao nhận gì với ông H2. Bản án sơ thẩm đã phân tích và dành quyền khởi kiện cho ông P đối với ông H2 và Công ty T4 để đòi lại số tiền gốc phải trả cho Ngân hàng là có căn cứ.

Tuy nhiên, phần quyết định của bản án không đề cập gì đến quyền này của ông P là có thiếu sót. Vì vậy, cần thiết tuyên bổ sung phần quyết định đối với quyền khởi kiện này để khi kết thúc vụ kiện này ông P có quyền liên hệ sao chụp

các tài liệu hồ sơ có liên quan, các lời khai cùng các chứng cứ có liên quan để khởi kiện thành vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu mới đảm bảo quyền lợi cho ông P.

[7]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc đòi lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến các Hợp đồng thế chấp:

Các Hợp đồng thế chấp các quyền sử dụng đất nêu trên căn cứ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản của ông P và bà L đứng tên; Hợp đồng thế chấp do ông, bà cùng ký tên, đã được Văn phòng C1 và đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất có thẩm quyền theo đúng quy định của Bộ luật dân sự và pháp luật về đất đai, nên phát sinh hiệu lực.

Do đó ông P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc nêu trên, thì phải phát mãi các tài sản theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, để thi hành án theo quy định tại Điều 720; 721 Bộ luật dân sự 2005; Như án sơ thẩm đã nêu do các quyền sử dụng đất nêu trên có một số quyền sử dụng đất đã hết thời hạn sử dụng đất được ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vấn đề này theo quy định tại Khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai 2013 và Khoản 2,3 Điều 74 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, thì Ngân hàng cần phối hợp với người sử dụng đất làm thủ tục gia hạn thời hạn sử dụng đất theo quy định như án sơ thẩm đã phân tích là có cơ sở.

Ngoài ra trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều trên cơ sở đơn yêu cầu của bị đơn, đã ủy thác cho Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt và huyện V thẩm định quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất (nếu có) nhưng ông P không hợp tác, nên không tiến hành thẩm định được. Do đó trong trường hợp ở giai đoạn thi hành án mà có các tài sản trên đất thì giải quyết theo hướng dẫn tại Mục 19 của Nghị định số: 11/2012/NĐ-CP, ngày 22/02/2012 có hiệu lực vào thời điểm xử lý tài sản hợp đồng thế chấp như án sơ thẩm nhận định là phù hợp, chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng trong trường hợp nguyên đơn không trả nợ gốc và lãi như đã nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ, không chấp nhận việc nguyên đơn đòi lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã khởi kiện và kháng cáo. Bản án giữ y phần tuyên xử lý tài sản thế chấp như án sơ thẩm.

[8]. Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Kim L1:

Xét thấy, căn cứ lời trình bày thừa nhận của nguyên đơn ông P và qua Trích lục hồ sơ địa chính về việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì thấy rằng toàn bộ các quyền sử dụng đất nêu trên là do ông P và bà L nhận chuyển nhượng, các hợp đồng chuyển nhượng không có tên bà L1, các đơn xin đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất thì ông P đứng tên trong đơn, cũng có đơn ông ghi là hộ P, hộ bà L.

Căn cứ Công văn số: 788/CAQ-QLHC, ngày 22/6/2022 của Công an quận T, thành phố Cần Thơ xác định hộ gia đình ông P theo sổ hộ khẩu từ năm 1996 đến năm 2016 là 03 thành viên gồm vợ chồng ông P, bà L và bà L1. Qua chứng cứ do

Văn phòng C1 Nguyễn Thanh Đ và bị đơn cung cấp bà L1 có là 02 giấy ủy quyền cho ông P, bà L vào ngày 31/5/2007 và 18/6/2007 có xác nhận của UBND xã T, huyện T và UBND xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ để thế chấp tài sản là 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Việc hợp đồng thế chấp về hình thức mẫu hợp đồng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số: 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13 tháng 06 năm 2006 chưa đảm bảo, nhưng việc này không ảnh hưởng nội dung, không làm thay đổi bản chất vụ việc, đó là ý chí của bà L1 đồng ý cho ông P, bà L thế chấp.

Giấy ủy quyền này về thời hạn bà L1 đã thể hiện ý chí là từ năm 2007 nhưng không nêu thời gian kết thúc và tại thời điểm ký hợp đồng thế chấp bà L1 cũng không có văn bản nào chấm dứt hoặc hủy ủy quyền này, nên chưa đủ căn cứ để xác định việc thế chấp nêu trên là đúng. Vì vậy, việc thế chấp nêu trên là đúng quy định của Luật Đất đai 2003 và Bộ luật dân sự 2005 có hiệu lực vào thời điểm đó, đã thể hiện được ý chí của bà L1 đồng ý cho ông P, bà L thế chấp tài sản của hộ. Do đó, kháng cáo của bà L1 yêu cầu độc lập hủy hai hợp đồng thế chấp với các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là không có cơ sở chấp nhận.

[9] **Về án phí dân sự sơ thẩm:** Ngân hàng được giảm một phần án phí do được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện. Các nguyên đơn và bà L1 phải chịu án phí trên phần bị đơn yêu cầu phản tố được chấp nhận nhưng do là người cao tuổi nên thuộc trường hợp miễn giảm án phí.

[10] **Về án phí dân sự phúc thẩm:** Do yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu án phí. Các nguyên đơn và bà L1 không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí, nhưng do là người cao tuổi nên được miễn giảm án phí.

[11] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Quan điểm trình bày của luật sư nguyên đơn là chưa có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của Bị đơn; không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn và bà Nguyễn Kim L1: Giữ y 1 phần bản án sơ thẩm và sửa 1 phần bản án về tiền lãi, bổ sung cách tuyên và sửa về án phí.

1/. Bác yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Diễm L và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Ngân hàng thương mại cổ phần X;

- Buộc ông Nguyễn Văn P phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần X số nợ vốn: **5.995.000.000** đồng (Năm tỷ, chín trăm chín mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi tính là **2.093.174.000** đồng; tổng cộng vốn và lãi là **8.088.174.000** đồng. (Tám tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, một trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có quyết định Thi hành án, ông Nguyễn Văn P chậm thực hiện nghĩa vụ với Ngân hàng Thương mại cổ phần X hàng tháng ông P còn phải chịu lãi cho đến khi thi hành xong nghĩa vụ với Ngân hàng đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Công nhận Hợp đồng thế chấp số: 193/EIBCT-TD/TSTC/2010, ngày 13/7/2010 giữa ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Diễm L với Ngân hàng Thương mại cổ phần X, công chứng số 953, quyền số 02/2010/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 13/7/2010, đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất quận T, thành phố Cần Thơ ngày 15/7/2010.

- Công nhận Hợp đồng thế chấp số: 194/EIBCT-TD/TSTC/2010, ngày 13/7/2010 giữa ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Diễm L với Ngân hàng Thương mại cổ phần X, công chứng số 954, quyền số 02/2010/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 13/7/2010, đăng ký tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện V, thành phố Cần Thơ ngày 15/7/2010.

Trường hợp ông Nguyễn Văn P không trả được số nợ nói trên, thì Ngân hàng Thương mại cổ phần X có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phát mãi tài sản sau để thi hành án:

- Tài sản là quyền sử dụng đất tại các thửa số 832, diện tích 230m² và 753m², loại đất 2L, loại đất T, 831, diện tích 30m², loại đất T, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích 1.013m² ; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000270.QSDĐ do UBND huyện T, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 01/11/1996 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Cần Thơ (cũ) cho hộ ông Nguyễn Văn P đứng tên.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 891 tờ bản đồ số 01, diện tích 254m², loại đất CDK; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 000420.QSDĐ do UBND huyện T, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 03/02/1999 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Cần Thơ (cũ) cho hộ ông Nguyễn Văn P.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1964, tờ bản đồ số 04, diện tích 395m², loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00539 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 04/4/2006 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho hộ ông Nguyễn Văn P. Tài sản gắn liền với đất là nhà làm việc và nhà kho trệt bán kiên cố cấp 04, diện tích xây dựng 382,06m²; Diện tích sử dụng 382,06m², theo giấy chứng nhận quyền sở hữu cơ sở số 11/CN.CQ.UBH.2006 do UBND huyện V cấp ngày 12/5/2006.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1115, tờ bản đồ số 04, diện tích 9.435m², loại đất nuôi trồng thủy sản; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ

H00324 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 15/7/2005 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho hộ ông Nguyễn Văn P.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1055, tờ bản đồ số 04, diện tích 9.796m², loại đất nuôi trồng thủy sản; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00323 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 15/7/2005 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho hộ bà Nguyễn Thị Diễm L.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1822, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.105m², loại đất ở nông thôn; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H00325 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 04/4/2006 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho hộ ông Nguyễn Văn P.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1049, tờ bản đồ số 04, diện tích 6.230m², Loại đất nuôi trồng thủy sản; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01100 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/06/2007 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Diễm L đứng tên.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1050, tờ bản đồ số 04, diện tích 513m², loại đất nuôi trồng thủy sản; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01101 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/6/2007 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Diễm L.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1052, tờ bản đồ số 04, diện tích 6.100m², Loại đất nuôi trồng thủy sản; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01102 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/6/2007 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Diễm L.

- Quyền sử dụng đất tại thửa số 1051, tờ bản đồ số 04, diện tích 530m², Loại đất ở nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 230m²; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H01103 do UBND huyện V, thành phố Cần Thơ cấp ngày 11/6/2007 tọa lạc tại ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ cho ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Diễm L.

- Đối với các tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Diễm L, bà Nguyễn Kim L1 (nếu có) thì được phát mãi xử lý cùng với quyền sử dụng đất, tiền thu được từ tài sản gắn liền trên đất, không có thể chấp được giao trả lại cho ông P, bà L, bà L1. Đối với tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của người khác không phải là người sử dụng đất (nếu có) thì cần dành cho chủ sở hữu tài sản đó được quyền ưu tiên nếu họ nhu cầu mua nhận chuyển nhượng.

2/. Bác một phần đơn phản tố của bị đơn Ngân hàng thương mại cổ phần X về việc yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Văn P phải trả số nợ lãi là **11.946.709.606** đồng. (Muoi một tỷ, chín trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm lẻ chín nghìn, sáu trăm lẻ sáu đồng.)

3/. Bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim L1 về việc yêu cầu hủy hai hợp đồng thế chấp nêu trên.

4/. Dành quyền khởi kiện cho Ông Nguyễn Văn P đối với Công ty Cổ phần T4 và ông Nguyễn Trung H2 khi có yêu cầu.

5/. Về chi phí thẩm định: Ngân hàng thương mại cổ phần X tự nguyện chịu 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Đã nộp xong.

6/. Về án phí dân sự sơ thẩm :

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P được miễn án phí phần phải trả nợ trong hợp đồng tín dụng, do người cao tuổi.

Ngoài ra ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Diễm L mỗi người phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí tranh chấp hợp đồng thế chấp, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp trước, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 007567, ngày 29/3.2018 của ông Nguyễn Văn P và số 007566, ngày 29/3/2018 của bà Nguyễn Thị Diễm L tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Công nhận đã nộp xong.

- Bị đơn Ngân hàng thương mại cổ phần X phải nộp 119.946.710 đồng (Một trăm mười chín triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm mười đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 61.604.700 đồng (Sáu mươi một triệu, sáu trăm lẻ bốn ngàn, bảy trăm đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 003585, ngày 13/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều. Sau khi khấu trừ Ngân hàng thương mại cổ phần X phải nộp thêm 58.342.010 đồng (Năm mươi tám triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, không trăm mười đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim L1 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000909, ngày 15/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Công nhận đã nộp xong.

7/. Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Diễm L, Bà Nguyễn Kim L1 thuộc trường hợp người cao tuổi, được miễn tạm ứng án phí và án phí.

Ngân hàng thương mại cổ phần X được nhận lại số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000047 ngày 27/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

8/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ngày 25/7/2023.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPCT;
- Tòa án nhân dân Q. Ninh Kiều;
- Chi Cục THADS Q. Ninh Kiều;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Lê Thị Minh Trang